

DOCUMENT RESUME

ED 241 324

SE 044 017

TITLE English-Vietnamese Scientific Terminology (for High School Students). Book 2: Mathematics = Danh Tu Khoa Hoc Anh-Viet (Danh Cho Cac Hoc Sinh Bac Trung Hoc). Quyen 2: Toan Hoc.

INSTITUTION National Hispanic Univ., Oakland, CA.

PUB DATE 79

NOTE 31p.; For Book 1, see ED 238 689; for other related documents, see ED 238 690-694.

AVAILABLE FROM National Hispanic University, 255 East 14th Street, Oakland, CA 94606.

PUB TYPE reference Materials -
Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134)

LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01 Plus Postage. PC Not Available from EDRS.

DESCRIPTORS Asian Americans; *Bilingual Students; *Dictionaries; Geometric Concepts; *Indochinese; Language of Instruction; *Mathematical Vocabulary; *Mathematics Instruction; Minority Groups; Number Concepts; Secondary Education; *Secondary School Mathematics

IDENTIFIERS *Vietnam

ABSTRACT

This document is one in a series of books on terminology designed to help Vietnamese students overcome language obstacles. The English word is given, followed by the explanation in Vietnamese. Some illustrations are included. (MNS)

* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *

ED241324

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION
CENTER (ERIC)

✓ This document has been reproduced as
received from the person or organization
originating it.

□ Minor changes have been made to improve
reproduction quality.

• Points of view or opinions stated in this docu-
ment do not necessarily represent official NIE
position or policy.

ENGLISH-VIETNAMESE SCIENTIFIC TERMINOLOGY

(FOR HIGH SCHOOL STUDENTS)

DANH TỪ KHOA HỌC ANH-VIỆT

(DÀNH CHO CÁC HỌC SINH BẬC TRUNG HỌC)

BOOK 2: MATHEMATICS

QUYỂN 2: TOÁN HỌC

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS
MATERIAL IN MICROFICHE ONLY
HAS BEEN GRANTED BY

*Office of
Education*

TO THE EDUCATIONAL RESOURCES
INFORMATION CENTER (ERIC)."

THE NATIONAL HISPANIC UNIVERSITY

NATIONAL HISPANIC CENTER FOR ADVANCED STUDIES / BABEL

255 E. 14th Street, Oakland, California 94606 • (415) 451-0511

SE 044017

LỜI MỞ ĐẦU

Khác với các học sinh bậc tiểu học và cũng khác luôn với một số người lớn, các học sinh Việt Nam hiện đang theo học tại các trường trung học ở Hoa Kỳ có một nhu cầu về Anh ngữ vô cùng đặc biệt. Đối với các em, Anh ngữ không còn thuần túy là thứ Anh ngữ để tạm thời sống được trên đất Mỹ mà còn là một cái gì hơn thế nữa. Các em cần Anh ngữ để giao thiệp hàng ngày với thầy, với bạn, với mọi người, nhưng các em cũng cần Anh ngữ để học các môn học khác ở trong lớp như Toán, Lý Hoá, Vạn Vật, Sử Địa, v.v. với tất cả những tính cách chuyên môn của các môn học này nữa. Đây là một nhu cầu vô cùng cấp thiết nếu không nói là sống còn, nhất là đối với các em sẽ tốt nghiệp vào cuối niên khóa 1975-76 hay trong những niên khóa sắp tới. Trong khi đó, vì Anh ngữ là một ngoại ngữ đối với các em và vì ở Việt Nam, bằng tiếng Việt, các em đã được học các môn này một cách liên tục từ nhiều năm trước, nên khi vào học tại các trường Mỹ các em đã:

- khi đọc sách hay khi nghe thầy giảng, phải dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, sau đó mới suy nghĩ bằng tiếng Việt và bằng lời Việt để hiểu;

- khi làm bài hay trình bày một vấn đề, suy nghĩ bằng tiếng Việt rồi mới dịch sang tiếng Anh.

Con đường các em đi thật vô cùng phiền toái và đầy hiểm trở. Giáo dục song ngữ, song văn hóa đối với các em phải được thực hiện, ít ra là trong một số năm đầu, trước khi các em có đủ sức hội nhập vào các học đường Mỹ, dưới sự hướng dẫn của các giáo sư song ngữ, song văn hóa, và với sự hỗ trợ của các tự điển, các tập danh từ chuyên môn, các sách giáo khoa bằng cả hai thứ tiếng Anh và Việt.

Nhằm giúp đỡ phần nào cho các em trong việc vượt những trở lực kể trên và trung thành với chủ trương tạo sự bình đẳng cho các trẻ em trong giáo dục, một trong những chủ trương trọng yếu của giáo dục song ngữ, Trung Tâm Đông Dương BAEL sẽ lần lượt soạn thảo và ấn hành các tập danh từ khoa học liên hệ tới các môn học kể trên, mở đầu là Toán học.

Với những kiến thức đã có sẵn từ Việt Nam, với đức tính hiếu học và nhân nại của các học sinh Việt Nam, chúng tôi tin tưởng rằng, nếu vượt qua được những trở ngại về ngôn ngữ, các em sẽ tạo được những thành tích đáng kể, những thành tích mà một số các giáo sư Mỹ đã có dịp nói tới.

Những tập danh từ này, vì được soạn thảo cấp thời, trong một hoàn cảnh đặc biệt, và hầu hết các nguồn tài liệu cần thiết, chắc chắn không thể không có những sai lầm, thiếu sót. Kính mong quý vị giáo sư, các nhà chuyên môn vui lòng lượng thứ và chỉ giao hầu các tác giả có thể sửa chữa và bổ khuyết.

Berkeley, Mùa Đông Năm 1979

INTRODUCTION

Unlike other Vietnamese children and grown-ups in elementary and adult education, the Vietnamese students now enrolled in American high schools incur an extremely special need in English. For them English is not merely a second language that helps them struggle for temporary survival in the United States. They need to know English not only in their daily communication with teachers and classmates, with everybody so to speak, but also to study academic disciplines of which they have to grasp the specialized terminology, e.g., Mathematics, Physics, Chemistry, Natural Sciences, History, Geography, etc. This need must be met urgently, especially regarding those who are going to graduate at the end of this school year 1975-76 or the coming years. After being taught those disciplines in Vietnamese for many years, and while English is still a foreign language for them, the Vietnamese students in American high schools are bound to go through two linguistic processes:

- When reading or sitting through lectures conducted in English, they mentally translate ideas into Vietnamese, then think in Vietnamese and reason the Vietnamese way in order to understand them.

- When doing their homework or trying to say something they think first in Vietnamese before mentally translating their thoughts into English.

The road our Vietnamese students are on is indeed very uncomfortable and full of obstacles. Therefore, a bilingual, bicultural education should be set up in their favor, at least during their first few years in this country, to help them through the American school system. This should be done under the guidance of bilingual, bicultural teachers, and with the generous use of dictionaries, lexicons and textbooks written in both English and Vietnamese.

To help our students overcome the obstacles in their way, and in line with one of our important principles in bilingual education, that is to help create equal opportunities for the children in the American educational system, BABEL's Indochinese Center will publish an English-Vietnamese Scientific Terminology Series, beginning with this Book I for Mathematics.

With the knowledge they acquired in Vietnam, thanks to their industriousness and perseverance, and once they have overcome the language barrier, the Vietnamese students - we are certain - will attain great achievements, a fact that has been recognized by American teachers.

Conceived in an extremely short time and under difficult circumstances, and away from most sources of reference, this Series will no doubt include mistakes and shortcomings. In an effort to improve it, the authors would be much indebted to teachers and other specialists for their tolerance and advice.

Berkeley, Winter of 1979

A

ABSCISSA: Hoành độ (còn gọi là X Coordinate).

ABSOLUTE: Tuyệt đối. Absolute value: trị số tuyệt đối.

ACUTE: Nhọn. Acute angle: góc nhọn.

ADDEND: Số cộng.

ADDITION: Tính cộng, phép cộng.

ADDITIVE INVERSE: Số đối nhau.

ADJACENT: Kề. Adjacent angles: góc kề nhau.

ALGEBRA: Đại số học.

ALGEBRAIC: Thuộc về Đại số học. Algebraic expression, hay Algebraic phrase: biểu thức đại số.

ALTERNATE: So le. Alternate interior angles: góc so le trong. Alternate exterior angles: góc so le ngoài.

ALTITUDE: Độ cao, đường cao.

ANALOGY: Loại suy. Reasoning from analogy: suy luận loại suy.

ANALYSIS: Phân tích, sự phân tích.

ANGLE: Góc.

ANTILOGARITHM: Số đối lo-ga-rit.

APPLICATION: Ứng dụng, sự ứng dụng.

APPROXIMATE: Gần đúng, gần. Approximately equal: gần bằng. Approximation: sự gần đúng.

ARC: Cung.

AREA: Diện tích.

ARGUMENT: Lý.

ARITHMETIC: Số học. Arithmetic mean: số trung bình cộng, trung số.

ASSOCIATIVE: Phối hợp. Associative property: tính chất phối hợp.

ASYMPTOTE: Đường tiệm cận.

AUXILIARY: Phụ. Auxiliary line: đường phụ.

AVERAGE: Trung bình.

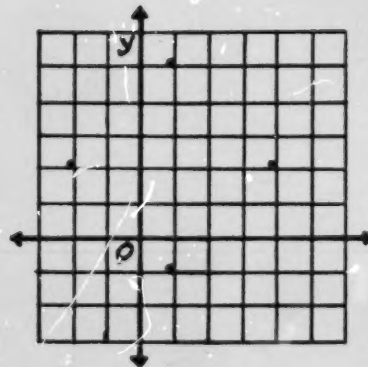
AXE: Trục, Coordinate axes: trục tọa độ.

AXIOM: Công lý.

AXIS: Trục. Horizontal axis, hay X Axis: trục hoành độ. Vertical

axis, hay Y Axis: trục tung độ.
Axis of symetry: trục đối xứng.

AZIMUTH: Độ phương vị.



B

BAR: Cái gạch. Fraction bar: cái gạch giữa tử số và mẫu số trông một phân số.

BASE: Đáy, cạnh đáy, đường đáy, cơ sở. Base angle: góc ở đáy.

BINARY: Hai bậc, bậc hai.

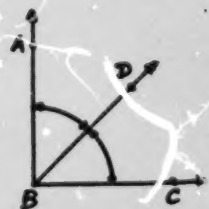
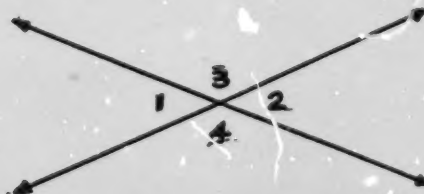
BINOMIAL: Nhị thức.

BISECT: Chia đều. To bisect a line segment: chia đều một đoạn thẳng. To bisect an angle: chia đều một góc.

BISECTOR: Phân giác. Bisector of an angle: đường phân giác của một góc.

BORROWING: phép mượn, sự mượn trong tính trừ (còn gọi là regrouping).

BOUNDARY: Giới hạn.





CASTING OUT NINES: Phép thử bằng số 9.

CENTER: Tâm, trung tâm, trung tâm điểm.

CENTRAL: Ở Giữa. Central angle: góc ở tâm.

CHECK: Kiểm soát, thử.

CHORD: Dây cung.

CIRCLE: Hình tròn, đường tròn.

CIRCULAR: Vòng. Circular function: hàm số vòng.

CIRCUMFERENCE: Chu vi.

CIRCUMSCRIBED: Ngoại tiếp. Circumscribed about the circle: ngoại tiếp một vòng tròn (một đa giác).

COEFFICIENT: Hệ số.

COINCIDENT: Trùng nhau.

COLLINEAR: Thẳng hàng. Collinear points: điểm thẳng hàng.

COMBINATION: Tổ hợp.

COMMUTATIVE: Giao hoán. Commutative property: đặc tính giao hoán.

COMMUTATIVITY: Sự, tính, phép giao hoán.

COMPASSES: Công-pa, compa.

COMPLEMENT: Phần phụ.

COMPLEMENTARY: Phụ nhau. Complementary angles: góc phụ nhau.

COMPLEX: Tập, ảo. Complex number: ảo số. Complex variable: biến số ảo.

CONCENTRIC: Đồng tâm. Concentric circles: vòng tròn đồng tâm.

CONCLUSION: Kết luận.

CONCURRENT: Đồng qui. Concurrent lines: đường đồng qui.

CONDITION: Điều kiện. Sufficient condition: điều kiện đầy đủ. Necessary condition: điều kiện tất có. Necessary and sufficient condition: điều kiện tất có và đầy đủ.

CONE: Hình nón. Circular cone: hình nón tròn xoay. Right circular cone: hình nón tròn xoay thẳng.

CONGRUENCE: Sự bằng nhau. Congruence of angles: sự bằng nhau của các góc.

CONGRUENT: Bằng nhau. Congruent triangles: tam giác bằng nhau. Congruent segments: đoạn thẳng bằng nhau.

CONSECUTIVE: Liên nhau, liên
vời. Consecutive vertices:
các đỉnh liên nhau (của một
đa giác). Consecutive sides:
các cạnh liên nhau (của một
đa giác).

CONSISTENT: Hữu nghiệm, có
nghiệm số.

CONSTANT: Hằng số, không đổi.

CONVERGE: Hội tụ.

CONVERGENT: Hội tụ.

CONVERSE: Đảo.

CONVEX: Lồi. Convex polygon: đa
giác lồi.

COORDINATE: Tọa độ. X Coordinate:
hoành độ (còn gọi là abscissa).
Y Coordinate: tung độ (còn gọi
là ordinate). Coordinate axes:
trục tọa độ. Coordinate
system: hệ thống tọa độ.

COPLANAR: Cùng trên một mặt
phẳng. Coplanar points: những
điểm cùng trên một mặt phẳng.

COROLLARY: Hệ luận.

CORRESPONDENCE: Sự tương xứng.
One to one correspondence: sự
tương xứng với nhau từng đôi
một.

CORRESPONDING: Tương ứng, đồng
vị. Corresponding angles: góc
đồng vị.

COSINE: Cos, cosinus.

CUBE: Khối vuông, hình lập phương,
khối lập phương, tam thừa. The
cube of eight: tám tam thừa.

CYLINDER: Hình trụ. Circular
cylinder: hình viên trụ. Right
cylinder: hình trụ thẳng.



D

DASH SYMBOL: Dấu trừ (trước các số âm).

DECIMAL: Thập phân. Decimal system: hệ thống thập phân. Decimal fraction: phân số thập phân.

DEDUCTION: Sự, phép suy đoán, suy diễn, diễn dịch.

DEDUCTIVE: Thuộc về phép suy đoán, suy diễn. Deductive method: phương pháp suy đoán, suy diễn. Deductive reasoning: suy luận, suy diễn.

DEGREE (of rotation): Độ.

DEMONSTRATION: Chứng minh, sự chứng minh.

DENOMINATOR: Mẫu số. Common denominator: mẫu số chung. Lowest common denominator: mẫu số chung nhỏ nhất. Fractions with like denominator: phân số có cùng mẫu số. Fractions with unlike denominators: phân số không có cùng mẫu số, khác mẫu số.

DEPENDENT: Tỉ lệ thuộc.

DEPTH: Chiều sâu.

DERIVATION: Sự, phép lấy đạo số, đạo hàm.

DETERMINANT: Phương thức. Minor determinant: phương thức con.

DETERMINE: Xác định.

DEVERGE: Phân chi, phân kỳ.

DEVERGENT: Phân chi, phân kỳ. Divergent sequence: cấp số phân kỳ.

DEVIATION FROM THE MEAN: Độ cách trung số.

DIAGRAM: Biểu đồ.

DIAGONAL: Đường chéo.

DIAMETER: Đường kính.

DIFFERENCE: Hiệu số.

DIHEDRAL: Hai mặt phẳng, nhị diện. Dihedral angle: góc nhị diện.

DIMENSION: Kích thước, thứ nguyên.

DIRECTION: Phương, chiều.

DIRECTRIX: Đường chuẩn.

DISCOVERY: Sự phát minh, khám phá.

DISCRIMINANT: Biệt số.

DISPERSION: Độ phân tán.

DISTANCE: Khoảng cách.

DISTRIBUTION: Sự phân phối. Frequency distribution: sự phân phối tần số.

DISTRIBUTIVE: Phân bố. Distributive property: tính chất phân bố.

DIVIDEND: Số phải chia.

DIVISIBLE: Chia đúng cho.

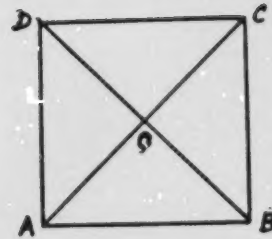
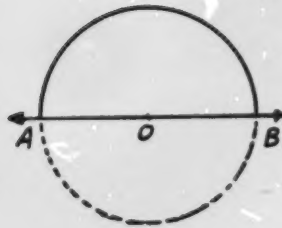
58,264 is divisible by 4:

58,264 chia đúng cho 4.

DIVISIBILITY: Tính chia đúng.

DIVISION: Tính chia, phép chia.

DIVISOR: Số chia.



E

EDGE: Cạnh.

ELIMINATION: Sự, cách khử.

ELLIPSE: Ellip.

EQUAL: Bằng.

EQUALITY: Sự bằng nhau, đẳng thức.

EQUATION: Phương trình. Equation in one variable: phương trình có một biến số. Linear equation: phương trình bậc nhất. Quadratic equation: phương trình toàn phương.

EQUIANGULAR: Đều góc. Equiangular triangle: tam giác đều góc. Equiangular polygon: đa giác đều góc.

EQUILATERAL: Đều. Equilateral triangle: tam giác đều. Equilateral polygon: đa giác đều.

EQUIVALENCE: Sự tương đương.

EQUIVALENT: Tương đương, véc-tơ tương đương. Equivalent statement: biểu thức tương đương.

ERROR: Sai số. Relative error: sai số tỉ đối.

EXAMPLE: Thí dụ.

EXERCISE: Bài tập.

EXPANSION: Sự bành trướng.

Asymptotic expansion: sự bành trướng tiệm cận. Cubic expansion: sự bành trướng lớn. Linear expansion: sự bành trướng dài.

EXPONENT: Số lũy thừa, số mũ.

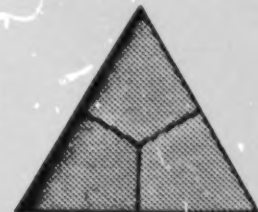
EXPONENTIAL: Thuộc về số lũy thừa. Exponential form: hình thức lũy thừa.

EXPRESSION: Biểu thức. Algebraic expression: biểu thức đại số. Numerical expression: biểu thức số học. Rational expression: biểu thức vô tỉ.

EXTERIOR: Ngoại, bên ngoài, ngoài. Exterior angle of a triangle: góc ngoài của một tam giác.

EXTERNAL: Ngoại, ngoài. Common external tangent: tiếp tuyến chung ngoài.

EXTERNALLY: Ngoài, ngoài. Externally tangent circles: vòng tròn ngoại tiếp nhau.



F

FACE: Mặt.

FACTOR: Thừa số. Common factor: thừa số chung. Greatest common factor: thừa số chung lớn nhất.

FACTORIAL: Giai thừa.

FOCAL: Thuộc về tiêu điểm. Focal radii: tiêu cự.

FOCUS: Tiêu điểm.

FORM: Dạng thức.

FORMULA: Công thức.

FRACTION: Phân số. Decimal fraction: phân số thập phân. Fraction bar: cái gạch giữa tử số và mẫu số của một phân số.

FREQUENCY: Tần số. Frequency distribution: sự phân phối tần số. Frequency polygon: đa giác tần số.

FRUSTUM: Cụt. Frustrum of a cone: hình nón cụt. Frustrum of a pyramid: hình tháp cụt.

FUNCTION: Hàm số. Linear function: hàm số bậc nhất. Constant function: hàm số không đổi. Inverse function: hàm số ngược.



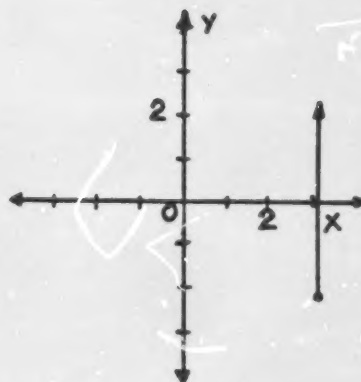
G

GEOMETRIC: Thuộc về hình học.

GEOMETRY: Hình học. Euclidean
Geometry: Hình học Euclide.

GIVEN: Dữ kiện, giả thiết.

GRAPH: Đồ thị, biểu diễn bằng đồ
thị, biểu đồ. To draw the
graph of an equation in one
variable: biểu diễn bằng đồ
thị một phương trình có một
biến số. Bar graph: biểu đồ
hình thang. Line graph: biểu
đồ hình dây. Circle graph:
biểu đồ hình tròn.



H

HEIGHT: Độ cao, chiều cao.

HEXAGON: Hình lục giác.

HORIZONTAL: Ngang, nằm ngang,
Horizontal plane: mặt phẳng
nằm ngang.

HYPERBOLA: hyp-per-bon, hyperbol.

HYPOTENUSE: Đẳng huyền.

HYPOTHESIS: Giả thiết.



I

IDENTITY: Hằng đẳng thức; sự, tính
đồng nhất.

IMAGINARY: Ảo, Imaginary number:
ảo số.

INCOME: Lợi tức. Income tax:
thuế lợi tức.

INCONSISTENT: Vô nghiệm.

INDEPENDENT: Độc lập.

INDUCTION: Phép qui nạp, qui nạp
pháp.

INDUCTIVE: Thuộc về phép qui nạp.
Inductive method: phương pháp
qui nạp. Inductive reasoning:
suy luận qui nạp.

INEQUALITY: Bất đẳng thức, sự
không bằng nhau.

INEQUATION: Bất phương trình.

INSCRIBED: Nội tiếp. Inscribed in
a polygon: nội tiếp trong một
đa giác (vòng tròn). Inscribed
in a circle: nội tiếp trong
một vòng tròn (đa giác, tam
giác). Inscribed angle: góc
nội tiếp.

INTEGER: Tích phân.

INTERCEPT: Chắn (góc và cung
tròn).

INTERIOR: Trong, bên trong, nội.
Interior angle: góc trong.

INTERNAL: Nội, trong. Common
internal tangent: tiếp tuyến
chung trong.

INTERNALLY: Nội, trong. Internally
tangent circles: vòng tròn nội
tiếp nhau.

INTERPOLATION: Sự, phép nội suy.

INTERSECTING: Cắt, giao. Inter-
secting lines: đường cắt, giao
nhau. Intersecting planes: mặt
phẳng cắt nhau.

INTERSECTION: Sự tương giao, giao,
giao điểm, giao tuyến.

INTUITION: Trực giác.

INTUITIVE: Thuộc về trực giác.

INVERSE: Ngược, nghịch, nghịch đảo.
Inverse operation: phép tính
nghịch đảo.

IRRATIONAL: Vô tỉ. Irrational
number: số vô tỉ.

ISOSCELES: Cân. Isosceles triangle:
tam giác cân. Isosceles
trapezoid: hình thang cân.

L

LATERAL: Bên, xung quanh. Lateral area: diện tích xung quanh. Lateral edge: cạnh bên. Lateral face: mặt bên.

LEAST: Ít nhất, nhỏ nhất, tối thiểu.

LEG: Chân, cạnh của góc vuông của một tam giác vuông góc.

LENGTH: Chiều dài.

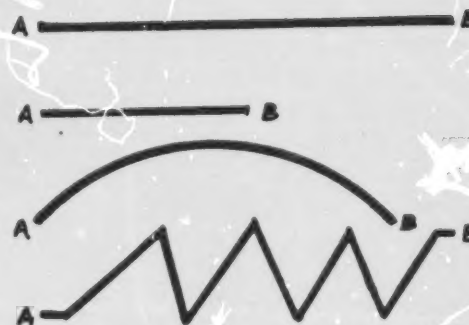
LIMIT: Giới hạn. Limit of a sequence: giới hạn của một cấp số.

LINE: Đường, đường thẳng. Half line: nửa đường. Straight line: đường thẳng. Curved line: đường cong. Broken line: đường gãy khúc.

LINEAR: Bậc nhất. Linear equation: phương trình bậc nhất.

LOGARITHM: Lô-ga-rit.

LOGIC: Luận lý học, luận lý.



M

MANTISSA: Phần định trị. Mantissa of logarithms: phần định trị của lô-ga-rit.

MATRIX (số nhiều MATRICES): Phương trận.

MAXIMUM: Tối đa, lớn nhất, nhiều nhất.

MEAN: Số trung bình. Geometric mean: (số) trung bình nhân. Arithmetic mean: (số) trung bình cộng.

MEAN PROPORTIONAL: (Số) trung bình nhân.

MEDIAN: Số giữa, đường huyền.

MEMBER: Thành phần.

METER: Thuốc, mét, đồng hồ, kế. Electric meter: điện kế.

MIDPOINT: Điểm giữa, trung điểm.

MINIMUM: Nhỏ nhất, ít nhất, tối thiểu.

MINOR: Thấp, con. Minor determinant: phương thức con.

MINUEND: Số bị trừ.

MODE: Số cao tần.

MONOMIAL: Đơn thức.

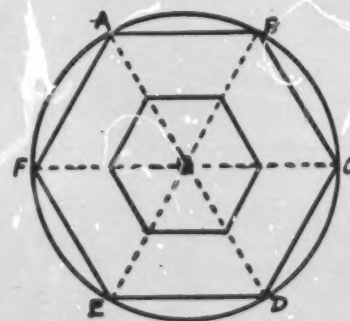
MULTIPLE: Bội số. Common multiple: bội số chung. Least common multiple: bội số chung nhỏ nhất.

MULTIPICAND: Số bị nhân.

MULTIPLICATION: Tính nhân, phép nhân. Multiplication of one digit: tính nhân một con số. T.D: 321×2 , 321×3 . Multiplication of two or more digits: tính nhân hai hay nhiều con số.

MULTIPLICATIVE INVERSE: Số nghịch đảo.

MULTIPLIER: Số nhân.



N

NEGATIVE: Âm, trừ. Negative one: âm một, trừ 1 (-1). Negative number: số âm.

NON-DECREASING: Tiến. Non-decreasing sequence: cấp số tiến.

NON-INCREASING: Lùi. Non-increasing sequence: cấp số lùi.

NOTATION: Sự, cách ký hiệu. Scientific notation: cách ký hiệu khoa học.

NUMBER: Số. Cardinal number: số đếm, bản số. Ordinal number: số thứ tự. Whole number: số nguyên. Number line: đường số. Odd number: số lẻ. Even number: số chẵn. Prime number: số nguyên tố. Composite number: số không nguyên tố. Mixed number: tạp số. Approximate number: số gần đúng. Imaginary number: ảo số. Complex number: tạp số.

NUMERAL: Số đếm, số viết.

NUMERATOR: Tử số.

$$X(X+4) = X(X+2) + 1$$



OBLIQUE: Nghiêng.

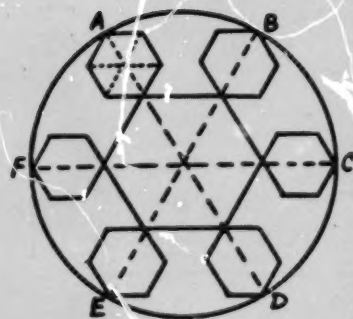
OBTUSE: Tù. Obtuse angle: góc tù.

OPPOSIT: Đối nhau, đối đỉnh, số
đối nhau. Opposit angle: góc
đối đỉnh.

ORDERED PAIR: Tọa độ.

ORDINATE: Tung độ.

ORIGIN: Gốc, điểm gốc..



P

PANTOGRAPH: Máy vẽ truyền.

PARABOLA: Pa-ra-bôn, parabol.

PARALLEL: Song song. Parallel lines: đường song song.

PARALLELOGRAM: Hình bình hành.

PER CENT: Bách phân, phần trăm.

PERCENTILE: Phần trăm.

PERIMETER: Chu vi.

PERIOD: Chu kỳ.

PERIODIC: Tuần hoàn, có chu kỳ.
Periodic function: hàm số tuần hoàn.

PERMUTATION: Sự hoán vị, phép hoán vị. Circular permutation: phép hoán vị vòng quanh.

PERPENDICULAR: Thẳng góc, đường thẳng góc, Perpendicular lines: đường thẳng góc.

PLANE: Mặt phẳng. Half plane: nửa mặt phẳng.

POINT: Điểm. Point of tangency, hay point of contact: tiếp điểm.

POLAR: Cực. Polar coordinates: tọa độ cực.

POLYHEDRON: Khối nhiều mặt. khối đa diện.

POLYNOMIAL: Đa thức.

POSITIVE: Dương. Positive number: số dương.

POSTULATE: Định đề.

POWER: Lũy thừa, phương tích. Five to the third power: năm lũy thừa ba (5^3). Numbers such as 2^3 , 2^4 , 2^5 , 2^6 , etc, are called powers of 2: các số như 2^3 , 2^4 , 2^5 , 2^6 , v. v. gọi là các số lũy thừa của 2.

PRECISION: Sự chính xác.

PRINCIPLE: Nguyên lý, nguyên tắc.

PRISM: Khối lăng trụ. Right prism: khối lăng trụ thẳng. Rectangular prism: khối lăng trụ chữ nhật. Triangular prism: khối lăng trụ tam giác. Oblique prism: khối lăng trụ nghiêng.

PROBABILITY: Xác suất.

PROBLEM: Vấn đề, bài tính, bài toán.

PRODUCT: Tích số.

PROGRESSION: Cấp số. Arithmetic progression: cấp số cộng. Geometric progression: cấp số nhân.

PROJECTION: Sự chiếu, phép chiếu, hình chiếu. Projection of a point on a line: hình chiếu của một điểm trên một đường thẳng. Projection of a segment on a line: hình chiếu của một đoạn thẳng trên một đường thẳng. Projection of a point into a plane: hình chiếu của một điểm trên một mặt phẳng.

PROOF: Bài chứng minh, sự chứng minh.

$$x^2 + 3x + 2x + 12 = 0$$

PROPERTY: Tính chất. Distributive property: tính chia được. Additive property: tính cộng được.

PROPORTION: Tỷ lệ.

PROTRACTOR: Thước đo góc, rập-póc-tơ.

PROVE: Chứng minh.

PYRAMID: Khối tháp, hình tháp. hình chóp. Regular pyramid: khối tháp đều đặn.

PYTHAGORAS: Pythagore, Py-ta-go. Rule of Pythagoras: Định lý Pythagore (về tam giác vuông góc).

Q

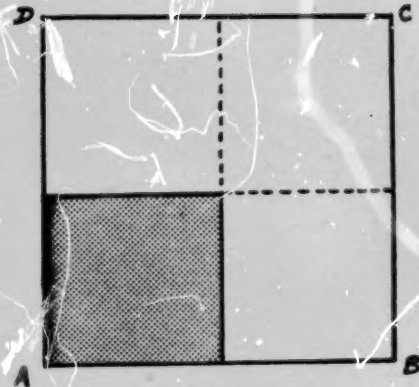
QUADRANT: Góc phần tư.

QUADRATIC: Toàn phương. Quadratic equation: phương trình toàn phương.

QUADRILATERAL: Tứ giác.

QUARTILE: Phần tư. Upper quartile: phần tư lớn ($3/4$). Median quartile: phần tư giữa ($2/4$). Lower quartile: phần tư nhỏ ($1/4$).

QUOTIENT: Thương số.



R

RADIAN: Ra-di-ăng.

RADICAL: Căn thức, đang phương.

RADICAND: Căn số.

RADIUS: Đường bán kính, bán kính.

RAISED SYMBOL: Dấu cộng, + (trước các số đứng).

RANGE: Biên độ, độ cách, tầm.

RATIO: Tỷ lệ.

RATIONAL: Hữu tỉ. Rational numbers: số hữu tỉ.

RAY: Nửa đường thẳng.

RECIPROCAL: Nghịch đảo, số nghịch đảo.

RECTANGLE: Hình chữ nhật.

RECTANGULAR: Thuộc về hình chữ nhật. Rectangular solid: khối chữ nhật.

REDUCE: Thu gọn.

REDUCTIBLE: Có thể thu gọn được.

REDUCTION: Sự, phép thu gọn.

REAL: Thực. Real number: số thực, thực số. Real variable: biến số thực.

REFLEX: Lớn. Reflex angle: góc lớn.

REGROUPING: Phép mượn, sự mượn trong tính trừ (còn gọi là borrowing).

REGULAR: Đều. Regular polygon: đa giác đều.

RELATION: Hệ thức.

REMAINDER: Hiệu số.

RESULTANT: Tổng hợp, hợp lực, véc-tơ tổng hợp.

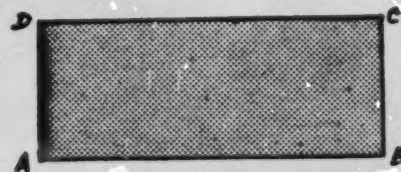
RHOMBUS: Hình thoi, hình tà đoản.

RIGHT: Vuông, thẳng đứng. Right triangle: tam giác vuông. Right angle: góc vuông. Right circular cylinder: hình trụ.

ROOT: Nghiệm số, căn số. Square root: căn số bậc hai.

ROTATION: Sự quay.

ROUND: Tính chẵn. To round a number: tính chẵn một con số.



S

SATISFY: Thỏa, thỏa mãn.

SCALE: Tỷ lệ.

SCALENE: Thường. Scalene triangle: tam giác thường.

SECANT: Giao tuyến, cát tuyến.

SECTION: Tiết diện, thiết diện.
Cross section: thiết diện ngang.

SECTOR: Hình quạt, khu vực. Sector of a circle: hình quạt tròn.

SEGMENT: Đoạn, đoạn thẳng, hình viên phân.

SEMICIRCLE: Nửa vòng tròn.

SENTENCE: Biểu thức. Mathematical sentence: biểu thức toán học.

SEQUENCE: Cấp số. Convergent sequence: cấp số hội tụ.

SERIES: Cấp số. Arithmetic series: cấp số cộng. Geometric series: cấp số nhân.

SET: Tập hợp.

SIDE: Cạnh. Exterior sides: cạnh ngoài.

SIGN: Dấu. Plus sign (+): dấu cộng. Equality sign (=): dấu bằng.

SIMILAR: Giống nhau, đồng dạng.
Similar triangles: tam giác đồng dạng.

SIMILARITY: Sự giống nhau, sự đồng dạng.

SIMPLIFY: Đơn giản.

SIMULTANEOUS: Đồng nghiệm.
Simultaneous equations: phương trình đồng nghiệm.

SINE: Sin, sinus.

SLANTING: Nghiêng (còn gọi là oblique).

SLOPE: Độ dốc. Slope of a line: độ dốc của một đường thẳng.

SOCIAL: Thuộc về xã hội. Social Security: Bảo hiểm Xã hội, Social Security Tax: Thuế Bảo hiểm Xã hội.

SOLID: Cố thể.

SOLUTION: Sự giải, cách giải, bài giải.

SOLVE: Giải.

SPACE: Không gian.

SPHERE: Hình cầu, khối cầu.

SQUARE: Hình vuông, bình phương.
The square of eight: bình phương của 8, tám bình phương.

SQUARE ROOT: Căn số.

STANDARD: Tiêu chuẩn. Standard deviation: độ lệch tiêu chuẩn. Standard position: vị trí tiêu chuẩn.

SYSTEM: Hệ thống. System of numeration: hệ thống đếm. Decimal system: hệ thống thập phân. Coordinate system: tọa độ.

STATEMENT: Biểu thức. Mathematical statement: biểu thức toán học.

STRAIGHT: Thẳng. Straight angle: góc bẹt. góc 180° .

SUBSTITUTION: Sự, phép thế. Substitution principle: nguyên tắc thế.

SUBTRACTION: Tính trừ, phép trừ.

SUBTRAHEND: Số trừ.

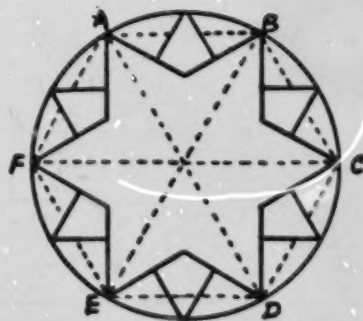
SUM: Tổng số. Sum of two vectors: tổng số của hai véc-tơ.

SUPPLEMENTARY: Bù nhau. Supplementary angles: góc bù nhau.

SYMBOL: Ký hiệu, Subtraction symbol hay minus symbol: dấu trừ (-). Addition symbol hay plus symbol: dấu cộng (+). Multiplication symbol: dấu nhân (X). Division symbol: dấu chia (÷ hay $\frac{\quad}{\quad}$). Square root symbol: dấu căn số ($\sqrt{\quad}$). = is equal to (bằng). ≠ is not equal to (không bằng). < is less than (nhỏ hơn). $\nless$ is not less than (không nhỏ hơn). > is greater than (lớn hơn). >math>\ngtr</math> is not greater than (không lớn hơn).

SYMETRIC: Đối xứng. Symetric with respect to the origin: đối xứng qua điểm gốc.

SYMETRY: Sự đối xứng. Symetry with respect to a point P: đối xứng qua điểm P. Symetry with respect to a line L: đối xứng qua đường thẳng L. Symetry with respect to a plane Z: đối xứng qua mặt phẳng Z. Axis of symmetry: trục đối xứng.



T

TABLE: Bảng, bảng số, bảng kê số.
Table of trigonometric values:
bảng lượng giác.

TAKE-HOME PAY: Lương được lãnh,
lương lãnh được.

TANGENCY: Sự tiếp xúc, Point of
tangency: tiếp điểm.

TANGENT: Tang, tang-giăng, tiếp
tuyến. Common tangent: tiếp
tuyến chung. Tangent plane:
mặt phẳng tiếp xúc. Common
tangent plane: mặt phẳng tiếp
xúc chung. Externally tangent
circles: vòng tròn ngoại tiếp
nhau. Internally tangent
circles: vòng tròn nội tiếp nhau.

TERM: Số, số hạng. Term of a
fraction: số hạng của một phân
số.

THEOREM: Định lý.

THICKNESS: Chiều dày.

TOTAL: Tổng cộng, toàn thể. Total
area: diện tích toàn thể.

TRANSFORM: Biến đổi.

TRANSFORMATION: Sự, phép biến đổi.

TRANSLATION: Sự, phép tịnh tiến.

TRANSPOSE: Chuyển vị.

TRANSPOSITION: Sự chuyển vị.

TRANSVERSAL: Cắt tuyến.

TRAPEZOID: Hình thang.

TRIANGLE: Tam giác. Equilateral
triangle: tam giác đều. Isosceles
triangle: tam giác cân. Scalene
triangle: tam giác thường.
Equiangular triangle: tam giác
đều.

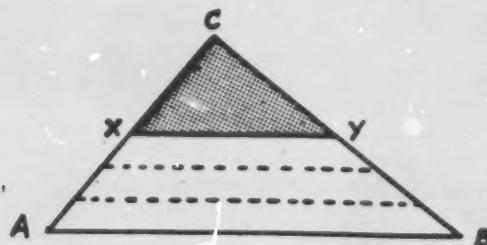
TRIGONOMETRIC: Thuộc về lượng giác
học. Trigonometric function:
hàm số lượng giác.

TRIGONOMETRY: Lượng giác học.

TRINOMIAL: Tam thức. Quadratic
trinomial: tam thức toàn
phương.

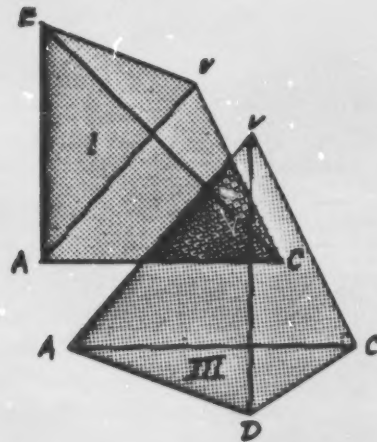
TRISECT: Cắt ba.

TRISECTION: Sự, phép cắt, chia ba.



u

UNEQUAL: Không bằng.



V

VALUE: Trị giá, trị số. Absolute value: trị số tuyệt đối.

VARIABLE: Biến số.

VARIANCE: Độ cách trung số, trung bình.

VARIATION: Sự biến thiên.

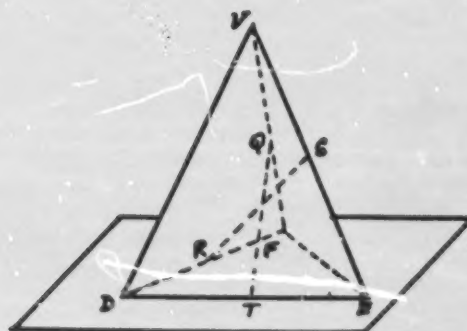
VARY: Biến thiên.

VECTOR: Véc-tơ.

VERTEX: Đỉnh. Vertex angle: góc ở đỉnh (số nhiều vertices).

VERTICAL: Thẳng đứng, đứng thẳng, đối đỉnh. Vertical plane: mặt phẳng đứng thẳng. Vertical angles: góc đối đỉnh.

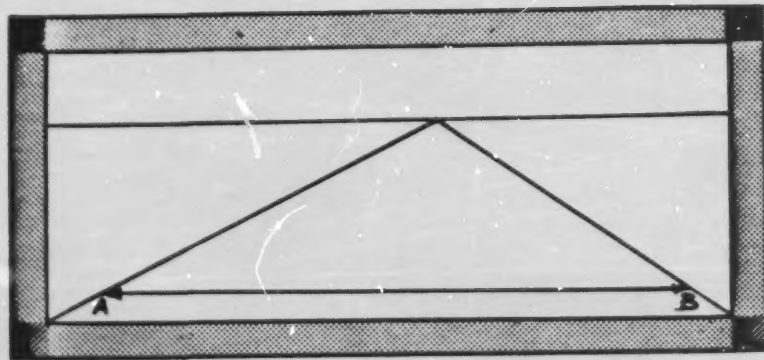
VOLUME: Thể tích.



W

WIDTH: Chiều rộng.

WITHHOLDING TAX: Thuế Khấu lưu.



1- VOCABULARY

- Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh - Cấp một (Vietnamese-English Illustrated Vocabulary - Level One)

- Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh - Cấp hai (Vietnamese-English Illustrated Vocabulary - Level Two): to be published.

2- FABLES

- Con lừa và con chó sói (The Donkey and the Fox)

- Con quạ và con chó sói (The Crow and the Fox)

- Hai con lừa (The Two Donkeys)

- Gà ốm, gà mập (The Fat Hens and the Skinny Chickens)

- Con rùa khôn ngoan, hay là Cuộc đua vĩ đại (The Wise Turtle, or Big Race)

- Truyện đứa bé chăn cừu có tính hay nói dối (The Fibbing Shepherd)

- Đem chuông mà buộc cổ mèo (Who Will Place the Rattle on the Cat's Neck?)

3- SOCIAL STUDIES

- Khoa học Xã hội dành cho các trẻ em Việt Nam tại Hoa Kỳ (Social Studies Unit for Vietnamese Children in the United States of America): to be published.

- Lịch sử Hoa Kỳ (A Short History of the United States of America): to be published.

4- TERMINOLOGY

- Danh từ khoa học Anh-Việt dành cho các học sinh bậc trung học - Quyển I: Toán học (English-Vietnamese Scientific Terminology for High School Students - Book I: Mathematics)

- Danh từ khoa học Anh-Việt dành cho các học sinh bậc trung học - Quyển II: Lý Hóa và Quyển III: Sử Địa (English-Vietnamese Scientific Terminology for High School Students - Book II: Physics & Chemistry and Book III: History & Geography): to be published.